
HSK 3.0 Cấp 1

Danh sách từ vựng HSK – 299 mục

Chữ Hán – Pinyin – Từ loại – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nền tảng học tiếng Trung toàn diện của bạn



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện của chúng

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách ảnh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	一	yī	num.	một; một lần; đầu tiên; từ cấu trúc giữa hai động từ giống nhau; ngay kh...
2	七	qī	num.	bảy
3	三	sān	num.	ba
4	上	shàng	n., v.	lên; ở trên; trên; trước đây
5	下	xià	n., v., mw.	xuống; ở dưới
6	不	bù	adv.	không
7	两	liǎng	num.	hai (sự vật)
8	个	gè	mw.	cá nhân; [lượng từ chung]
9	九	jiǔ	num.	chín
10	也	yě	adv.	cũng
11	书	shū	n.	sách
12	买	mǎi	v.	mua
13	了	le	part.	[dùng để biểu thị sự thay đổi]
14	事	shì	n.	việc; chuyện; điều
15	二	èr	num.	hai
16	五	wǔ	num.	năm
17	些	xiē	mw.	một ít
18	人	rén	n.	người
19	他	tā	pron.	anh ấy
20	们	men	suff.	hậu tố số nhiều cho đại từ và danh từ chỉ người
21	件	jiàn	mw.	cái; [lượng từ cho quần áo]
22	会	huì	v.	biết cách; có thể; cuộc họp
23	住	zhù	v.	sống; ở (vài đêm)
24	你	nǐ	pron.	bạn
25	做	zuò	v.	làm; trở thành (nghề nghiệp)
26	元	yuán	mw.	nhân dân tệ; đô la
27	八	bā	num.	tám
28	六	liù	num.	sáu
29	再	zài	adv.	lại
30	写	xiě	v.	viết
31	冷	lěng	adj.	lạnh
32	几	jǐ	pron., num.	bao nhiêu? [dự kiến số lượng nhỏ]
33	分	fēn	mw., (动, 名)	phút; điểm; phần; chia
34	到	dào	v.	đến; tới



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
35	前	qián	n.	phía trước; trước
36	十	shí	num.	mười
37	千	qiān	num.	nghìn
38	半	bàn	num., (adv.)	nửa
39	卖	mài	v.	bán
40	去	qù	v.	đi
41	口	kǒu	n., mw.	miệng; [lượng từ cho thành viên gia đình]
42	只	zhī	mw.	[lượng từ cho động vật nhỏ]
43	叫	jiào	v., (prep.)	gọi; tên là; yêu cầu
44	号	hào	n., mw.	số; ngày; cỡ
45	吃	chī	v.	ăn
46	后	hòu	n.	hoàng hậu; phía sau; sau
47	吗	ma	part.	[dùng để tạo câu hỏi có/không]
48	吧	ba	part.	[dùng để đề nghị]
49	听	tīng	v.	nghe
50	呢	ne	part.	[dùng để hỏi lại/tiếp tục câu hỏi]
51	和	hé	prep., conj.	và
52	哪	nǎ	pron.	nào?
53	唱	chàng	v.	hát
54	喂	wèi	int.	a-lô
55	喝	hē	v.	uống
56	四	sì	num.	bốn
57	回	huí	v., (mw.)	về
58	国	guó	n.	đất nước; quốc gia
59	在	zài	v., prep., adv.	ở; tại; trên
60	坐	zuò	v.	ngồi
61	块	kuài	mw.	cục; miếng
62	外	wài	n.	bên ngoài
63	多	duō	adj., v., pron., (数, 副)	những; hơn; bao
64	大	dà	adj.	to; lớn
65	天	tiān	n., mw.	bầu trời; ngày
66	太	tài	adv.	rất; quá
67	女	nǚ	adj.	nữ; phụ nữ
68	她	tā	pron.	cô ấy

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	好	hǎo	adj., (adv.), (v.)	tốt
70	字	zì	n.	chữ (Hán)
71	学	xué	v.	học; kiến thức
72	它	tā	pron.	nó
73	家	jiā	n., mw., (suff.)	gia đình; nhà
74	对	duì	adj., prep., (动, 量)	đúng; đối với
75	小	xiǎo	adj., pref.	nhỏ
76	少	shǎo	adj., v.	ít
77	岁	suì	mw.	tuổi
78	年	nián	n., mw.	năm
79	开	kāi	v.	bật; mở
80	很	hěn	adv.	rất
81	忙	máng	adj., v.	bận
82	您	nín	pron.	bạn (kính ngữ)
83	想	xiǎng	v.	muốn; nghĩ
84	我	wǒ	pron.	tôi
85	找	zhǎo	v.	tìm
86	新	xīn	adj.	mới
87	日	rì	mw., (n.)	ngày; mặt trời
88	早	zǎo	adj.	sớm; buổi sáng
89	是	shì	v.	là
90	晚	wǎn	adj.	tối; muộn
91	月	yuè	n.	tháng; mặt trăng
92	有	yǒu	v.	có
93	本	běn	mw.	gốc; [lượng từ cho sách]
94	来	lái	v.	đến
95	歌	gē	n.	bài hát
96	水	shuǐ	n.	nước
97	点	diǎn	mw., (n.)	giờ; điểm; chấm
98	热	rè	adj.	nóng
99	爱	ài	v.	yêu
100	狗	gǒu	n.	chó
101	猫	māo	n.	mèo
102	玩	wán	v.	chơi



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	男	nán	adj.	nam; đàn ông
104	病	bìng	n., v.	bệnh; ốm
105	百	bǎi	num.	trăm
106	的	de	part.	của
107	看	kàn	v.	xem; đọc; nhìn
108	真	zhēn	adv., (adj.)	thật; rất (+tính từ)
109	睡	shuì	v.	ngủ
110	穿	chuān	v.	mặc
111	第	dì	pref.	[tiền tố chỉ số thứ tự]
112	给	gěi	v., (prep.)	cho
113	能	néng	v.	có thể
114	茶	chá	n.	trà
115	菜	cài	n.	rau
116	要	yào	v.	muốn; sẽ; xin; yêu cầu
117	见	jiàn	v.	thấy; gặp
118	说	shuō	v.	nói
119	请	qǐng	v.	mời; làm ơn
120	读	dú	v.	đọc to
121	课	kè	n.	bài học
122	谁	shéi/shuí	pron.	ai?
123	贵	guì	adj.	đắt
124	车	chē	n.	xe
125	边	biān	n., suff.	bên; cạnh; biên giới
126	还	hái	adv.	còn; cũng
127	这	zhè	pron.	này; đây
128	那	nà	pron., (conj.)	đó; những cái đó
129	都	dōu	adv.	cả; tất cả
130	里	lǐ	n.	trong
131	钱	qián	n.	tiền
132	问	wèn	v.	hỏi
133	雨	yǔ	n.	mưa
134	雪	xuě	n.	tuyết
135	零	líng	num.	không
136	饭	fàn	n.	cơm; thức ăn

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
137	店	diàn	n.	cửa hàng
138	爸爸	bà ba	n.	bố
139	白天	bái tiān	n.	ban ngày
140	包子	bāo zi	n.	bánh bao
141	杯子	bēi zi	n.	cốc; ly
142	不客气	bú kè qì		không có gì; bất lịch sự
143	不要	bù yào	adv.	đừng!
144	超市	chāo shì	n.	siêu thị
145	出租车	chū zū chē	n.	taxi
146	打电话	dǎ diàn huà		gọi điện thoại
147	大家	dà jiā	pron.	mọi người
148	大学	Dà xué	n.	đại học
149	大学生	dà xué shēng	n.	sinh viên đại học
150	弟弟	dì di	n.	em trai
151	电话	diàn huà	n.	điện thoại
152	电脑	diàn nǎo	n.	máy tính
153	电视	diàn shì	n.	tivi
154	电影	diàn yǐng	n.	phim
155	电影院	diàn yǐng yuàn	n.	rạp chiếu phim
156	东西	dōng xi	n.	đồ vật
157	读书	dú shū	v.	đọc sách
158	对不起	duì bu qǐ	v.	xin lỗi
159	多少	duō shǎo	pron.	bao nhiêu?
160	儿子	ér zi	n.	con trai
161	饭店	fàn diàn	n.	nhà hàng
162	房间	fáng jiān	n.	phòng
163	非常	fēi cháng	adv.	vô cùng
164	飞机	fēi jī	n.	máy bay
165	分钟	fēn zhōng	mw.	phút
166	高兴	gāo xìng	adj.	vui vẻ; hạnh phúc
167	哥哥	gē ge	n.	anh trai
168	公司	gōng sī	n.	công ty
169	工作	gōng zuò	v., n.	công việc; làm việc
170	孩子	hái zi	n.	trẻ em; con



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
171	汉语	hàn yǔ	n.	tiếng Trung Quốc
172	汉字	hàn zì	n.	chữ Hán
173	好吃	hǎo chī	adj.	ngon
174	好看	hǎo kàn	adj.	đẹp
175	好听	hǎo tīng	adj.	nghe hay
176	好玩儿	hǎo wán r	adj.	vui; thú vị
177	火车	huǒ chē	n.	tàu hỏa
178	鸡蛋	jī dàn	n.	trứng gà
179	家人	jiā rén	n.	thành viên gia đình
180	饺子	jiǎo zi	n.	sủi cảo
181	姐姐	jiě jie	n.	chị gái
182	今年	jīn nián	n.	năm nay
183	今天	jīn tiān	n.	hôm nay
184	觉得	jué de	v.	nghĩ; cảm thấy
185	开车	kāi chē	v.	lái xe
186	看病	kàn bìng	v.	đi khám bệnh
187	看见	kàn jiàn	v.	nhìn thấy
188	可以	kě yǐ	v., adj.	có thể
189	老师	lǎo shī	n.	giáo viên
190	妈妈	mā ma	n.	mẹ
191	没关系	méi guān xi		không sao
192	没事	méi shì	v.	không sao; không có gì
193	没有	méi yǒu	v., adv.	không có
194	妹妹	mèi mei	n.	em gái
195	米饭	mǐ fàn	n.	cơm
196	面包	miàn bāo	n.	bánh mì
197	面条儿	miàn tiáo r	n.	mì
198	明年	míng nián	n.	năm sau
199	明天	míng tiān	n.	ngày mai
200	名字	míng zi	n.	tên
201	哪个	nǎ ge	pron.	cái nào?
202	哪里	nǎ lǐ	pron.	ở đâu?
203	哪儿	nǎ er	pron.	ở đâu?
204	哪些	nǎ xiē	pron.	những cái nào?

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
205	那边	nà bian	pron.	phía đó; đằng kia
206	那个	nà ge	pron.	cái đó
207	那里	nà lǐ	pron.	ở đó
208	那儿	nà r	pron.	ở đó
209	那些	nà xiē	pron.	những cái đó
210	男朋友	nán péng you	n.	bạn trai
211	你好	nǐ hǎo	int.	xin chào
212	你们	nǐ men	pron.	các bạn
213	牛奶	niú nǎi	n.	sữa
214	女儿	nǚ ér	n.	con gái
215	女朋友	nǚ péng you	n.	bạn gái
216	女士	nǚ shì	n.	quý bà; cô
217	朋友	péng you	n.	bạn
218	便宜	pián yi	adj.	rẻ
219	漂亮	piào liang	adj.	đẹp
220	苹果	píng guǒ	n.	táo
221	起床	qǐ chuáng	v.	ngủ dậy
222	请问	qǐng wèn	v.	xin hỏi...?
223	去年	qù nián	n.	năm ngoái
224	认识	rèn shi	v.	quen biết
225	商店	shāng diàn	n.	cửa hàng
226	上班	shàng bān	v.	đi làm
227	上课	shàng kè	v.	đi học
228	上午	shàng wǔ	n.	buổi sáng
229	上学	shàng xué	v.	đi học
230	什么	shén me	pron.	gì?
231	生病	shēng bìng	v.	ốm; bị bệnh
232	时候	shí hou	n.	thời gian
233	时间	shí jiān	n.	thời gian
234	手机	shǒu jī	n.	điện thoại di động
235	书店	shū diàn	n.	hiệu sách
236	水果	shuǐ guǒ	n.	hoa quả
237	睡觉	shuì jiào	v.	đi ngủ; ngủ
238	说话	shuō huà	v.	nói chuyện



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
239	他们	tā men	pron.	họ (nam)
240	它们	tā men	pron.	chúng nó (động vật/vật)
241	她们	tā men	pron.	họ (nữ)
242	天气	tiān qì	n.	thời tiết
243	听见	tīng jiàn	v.	nghe thấy
244	同学	tóng xué	n.	bạn cùng lớp
245	外边	wài bian	n.	bên ngoài
246	晚饭	wǎn fàn	n.	bữa tối
247	晚上	wǎn shàng	n.	buổi tối
248	问题	wèn tí	n.	vấn đề
249	我们	wǒ men	pron.	chúng tôi
250	午饭	wǔ fàn	n.	bữa trưa
251	喜欢	xǐ huan	v.	thích
252	下雨	xià yǔ	v.	mưa
253	下班	xià bān	v.	tan làm
254	下课	xià kè	v.	tan học
255	下午	xià wǔ	n.	buổi chiều
256	先生	xiān sheng	n.	ông; ngài
257	现在	xiàn zài	n.	bây giờ
258	小朋友	xiǎo péng yǒu	n.	trẻ em
259	小时	xiǎo shí	n.	giờ
260	小学	xiǎo xué	n.	trường tiểu học
261	小学生	xiǎo xué shēng	n.	học sinh tiểu học
262	谢谢	xiè xie	v.	cảm ơn
263	星期	xīng qī	n.	tuần
264	星期日	Xīng qī rì	n.	Chủ Nhật
265	星期天	Xīng qī tiān	n.	Chủ Nhật
266	休息	xiū xi	v.	nghỉ ngơi
267	学生	xué sheng	n.	học sinh
268	学习	xué xí	v.	học tập
269	学校	xué xiào	n.	trường học
270	衣服	yī fu	n.	quần áo
271	医生	yī sheng	n.	bác sĩ
272	医院	yī yuàn	n.	bệnh viện

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
273	一半	yī bàn	num.	một nửa
274	一下	yí xià	mw., (adv.)	[dùng sau động từ] thử làm một chút
275	椅子	yǐ zi	n.	ghế
276	一点儿	yí diǎn er	mw.	một chút
277	一些	yī xiē	mw.	một số
278	有的	yǒu de	pron.	một số (người/vật)
279	有点儿	yǒu diǎn r	adv.	hơi; một chút
280	有些	yǒu xiē	pron., (adv.)	một số
281	再见	zài jiàn	v.	tạm biệt
282	早饭	zǎo fàn	n.	bữa sáng
283	早上	zǎo shang	n.	buổi sáng sớm
284	怎么	zěn me	pron.	thế nào?
285	怎么样	zěn me yàng	pron.	thế nào
286	这边	zhè biān	pron.	phía này; bên này
287	这个	zhè ge	pron.	cái này
288	这里	zhè lǐ	pron.	ở đây
289	这儿	zhè r	pron.	ở đây
290	这些	zhè xiē	pron.	những cái này
291	正在	zhèng zài	adv.	đang
292	知道	zhī dao	v.	biết
293	中国	zhōng guó	n.	Trung Quốc
294	中文	zhōng wén	n.	tiếng Trung
295	中午	zhōng wǔ	n.	trưa
296	中学	zhōng xué	n.	trường trung học
297	中学生	zhōng xué shēng	n.	học sinh trung học
298	桌子	zhuō zi	n.	bàn
299	昨天	zuó tiān	n.	hôm qua

